CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

BÁO CÁO TÀI HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

và kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị: Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang

Địa Chỉ: Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai

Mẫu số B 01a– DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2015

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
A -TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**499.588.602.167**	**599.259.170.673**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**79.204.906.971**	**94.089.807.661**
1. Tiền	111	V.1	25.509.162.064	51.339.807.661
2. Các khoản tương đương tiền	112		53.695.744.907	42.750.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**136.682.192.142**	**186.043.372.170**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	125.678.481.109	176.605.358.184
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.513.134.636	7.868.252.027
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	4.568.389.346	2.647.574.908
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.077.812.949)	(1.077.812.949)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.4	**263.332.444.468**	**283.877.347.208**
1. Hàng tồn kho	141		263.332.444.468	284.071.253.943
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(193.906.735)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**20.369.058.586**	**35.248.643.634**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.307.446.827	11.457.241.028
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.570.736.256	22.257.681.750
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.5	1.251.956.685	1.358.605.227
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		238.918.818	175.115.629
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**215.748.519.535**	**205.665.829.575**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**113.496.450.435**	**116.766.545.383**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	113.425.763.773	116.687.871.224
- Nguyên giá	222		*495.245.115.386*	*492.562.471.117*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		*(381.819.351.613)*	*(375.874.599.893)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	70.686.662	78.436.163
- Nguyên giá	228		*323.852.919*	*323.852.919*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
1	2		4	5
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		*(253.166.257)*	*(245.416.756)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**78.211.300.206**	**68.404.237.996**
1.Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		78.211.300.206	68.404.237.996
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**24.040.768.894**	**20.495.284.192**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		24.040.768.894	20.495.284.192
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**715.337.121.702**	**804.925.000.248**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
C – NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**370.709.223.575**	**451.420.857.958**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**321.588.123.575**	**393.756.957.958**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		71.459.776.224	74.038.415.961
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.047.171.155	7.216.581.644
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	1.895.954.762	2.868.463.417
4. Phải trả người lao động	314		5.454.097.564	7.706.964.901
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9.246.981.174	10.509.031.400
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	330.448.215	480.068.495
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	226.530.175.302	285.296.846.961
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.623.519.179	5.640.585.179
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**49.121.100.000**	**57.663.900.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	49.121.100.000	57.663.900.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**344.946.661.351**	**353.531.439.434**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**344.946.661.351**	**353.531.439.434**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		268.177.770.000	268.177.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		620.834.134	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.722.074.958	29.722.074.958
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		8.460.412.038	8.460.412.038
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37.646.806.997	47.143.885.294
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**715.337.121.702**	**804.925.000.248**

Đồng Nai, ngày 12 tháng 05 năm 2015

Người Lập	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Anh	Vũ Nguyễn Thị Hạnh	Liu Chien Hung

Đơn vị :Công ty Cổ phần công nghiệp Tung Kuang

Địa chỉ: Số 3,đường 2A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai

Mẫu số B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2015

Đơn vị tính:VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**209.301.971.034**	**253.986.067.690**	**209.301.971.034**	**253.986.067.690**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**209.301.971.034**	**253.986.067.690**	**209.301.971.034**	**253.986.067.690**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	202.196.283.169	240.452.995.367	202.196.283.169	240.452.995.367
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**7.105.687.865**	**13.533.072.323**	**7.105.687.865**	**13.533.072.323**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	567.107.322	1.474.760.461	567.107.322	1.474.760.461
7. Chi phí tài chính	22		3.444.801.507	2.237.519.718	3.444.801.507	2.237.519.718
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*2.376.248.653*	*1.744.270.832*	*2.376.248.653*	*1.744.270.832*
8. Chi phí bán hàng	24		3.365.078.494	3.374.627.823	3.365.078.494	3.374.627.823
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.369.416.298	9.175.230.687	9.369.416.298	9.175.230.687
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(8.506.501.112)**	**220.454.556**	**(8.506.501.112)**	**220.454.556**
11. Thu nhập khác	31		529.296.035	1.187.992.434	529.296.035	1.187.992.434
12. Chi phí khác	32		362.886.580	4.634.542.288	362.886.580	4.634.542.288
13. Lợi nhuận khác	**40**		**166.409.455**	**(3.446.549.854)**	**166.409.455**	**(3.446.549.854)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(8.340.091.657)**	**(3.226.095.298)**	**(8.340.091.657)**	**(3.226.095.298)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.4	1.156.986.641	1.625.380.349	1.156.986.641	1.625.380.349
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(9.497.078.298)**	**(4.851.475.647)**	**(9.497.078.298)**	**(4.851.475.647)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		**(354)**	**(199)**	**(354)**	**(199)**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**		-	-	-	-

Đồng Nai, ngày 12 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Anh	Vũ Nguyễn thị Hạng	LIU CHIEN HUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Đơn vị: Công ty Cổ Phần Công nghiệp Tung Kuang

Địa chỉ: Số 3, Đường 2A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai

Mẫu số B 03 a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I Năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm 2015 đến cuối quý I/2015	Lũy kế từ đầu năm 2014 đến cuối quý I/2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		***(8.340.091.657)***	***(3.226.095.298)***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.227.493.523	6.488.728.228
- Các khoản dự phòng	03		(193.906.735)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(567.107.322)	(1.474.760.461)
- Chi phí lãi vay	06		2.376.248.653	1.744.270.832
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		***(497.363.538)***	***3.532.143.301***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		16.511.456.245	(8.000.354.995)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		20.738.809.475	5.335.679.815
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		14.068.814.926	44.469.549.670
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(395.690.502)	(1.171.432.170)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.376.248.653)	(1.744.270.832)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.823.638.842)	(2.543.648.076)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***46.226.139.111***	***39.877.666.713***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.823.923.273)	(2.995.478.745)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(141.279.004)	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(2.965.202.277***	***(2.995.478.745)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		115.944.242.747	126.758.659.521
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(174.710.914.405)	(152.464.773.171)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm 2015 đến cuối quý I/2015	Lũy kế từ đầu năm 2014 đến cuối quý I/2014
1	2	3	4	5
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(58.766.671.658)***	***(25.706.113.650***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(15.505.734.824)**	**11.176.074.318**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		94.089.807.661	108.615.217.135
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		620.834.134	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**79.204.906.971**	**119.791.291.453**

Đồng Nai, ngày 12 tháng 05 năm 2015

Người Lập	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Anh	Vũ Nguyễn Thị Hạnh	Liu Chien Hung

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Đơn Vị: Công ty cổ phần công nghiệp Tung Kuang

Địa Chỉ: Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai

Mẫu số B 09 a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31tháng 03 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty Cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

04. Các Chi nhánh hạch toán độc lập và phụ thuộc của Công ty

Các Chi nhánh hạch toán độc lập của Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Hải Dương;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN NĂM TÀI CHÍNH

+ Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

+ Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

b. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

c. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà xưởng	10 – 25 năm
- Thiết bị sản xuất	6 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
- Phần mềm máy tính	3 năm

d. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

e. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

f. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Giá trị của công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ cho nhiều năm tài chính;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Các chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

g. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

h. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

i. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

j. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

k. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- ***Đối với Văn phòng Công ty tại Khu Công nghiệp Biên Hoà II - tỉnh Đồng Nai:***

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Văn phòng Công ty là 15% tính đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

- ***Đối với Chi nhánh Công ty tại tỉnh Hải Dương:***

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh là 15% trong 12 năm tính đến hết ngày 10 tháng 6 năm 2013 và bằng 25% trên thu nhập chịu thuế kể từ ngày 11 tháng 6 năm 2013 đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2006 là năm đầu tiên Chi nhánh có thu nhập chịu thuế) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm tiếp theo. Năm 2009 là năm cuối Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

- ***Đối với Chi nhánh Công ty tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai:***

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2007) và trong các năm tiếp theo áp dụng theo quy định hiện hành.

Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.

Năm 2010 là năm đầu tiên chi nhánh có thu nhập chịu thuế.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	31/03/2015	01/01/2015
- Tiền mặt	17.748.874.045	236.787.355
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	61.456.032.926	51.103.020.306
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**79.204.906.971**	**51.339.807.661**

2. Phải thu của khách hàng

	31/03/2015	01/01/2015
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	125.678.483.109	176.605.358.184
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-
Cộng	**125.678.483.109**	**176.605.358.184**

2. *Phải thu khác*

	31/03/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn	**4.568.389.345**	2.647.574.908
+ Phải thu tiền thuế TNDN	-	-
+ Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	-	527.723.375
+ Thuế nhập khẩu chưa được hoàn	-	1.025.648.523
+ Phải thu khác	4.568.389.345	1.094.203.010
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**4.568.389.345**	**2.647.574.908**

3. Hàng tồn kho

	31/03/2015	01/01/2015
- Hàng mua đang đi đường	15.597.939.495	2.259.887.801
- Nguyên liệu, vật liệu	95.905.548.719	110.279.092.801
- Công cụ, dụng cụ	923.834.838	1.697.348.274
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	106.249.289.646	127.223.075.593
- Thành phẩm	44.650.993.402	42.606.931.443
- Hàng hoá	4.838.368	4.918.031
- Hàng hoá gửi bán		

Cộng giá gốc của hàng tồn kho	**263.332.444.468**	**284.071.253.943**

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/03/2015	01/01/2015
- Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	17.747.052	1.284.844.907
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	1.785.025	16.309.025
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa	-	-
- Thuế khác nộp thừa	-	57.451.295
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	1.232.424.608	-
Cộng	**1.251.956.685**	**1.358.605.227**

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện Vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	***116.679.866.158***	***362.796.462.845***	***9.788.991.770***	***3.297.150.344***	***492.562.471.117***
- Mua trong năm		2.823.923.273			2.823.923.273
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán		(141.279.004)			(141.279.004)
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	***116.679.866.158***	**365.479.107.114**	**9.788.991.770**	***3.297.150.344***	***495.245.115.386***
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	***53.915.124.460***	***311.796.839.109***	***7.306.790.358***	***2.855.845.966***	***375.874.599.893***
- Khấu hao trong năm	1.157.445.306	4.642.382.151	389.678.116	30.238.449	6.219.744.022
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán		(274.992.302)			(274.992.302)
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	***55.072.569.766***	***316.164.228.958***	***7.696.468.474***	***2.886.084.415***	***381.819.351.613***
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	***62.764.741.698***	***50.999.623.736***	***2.482.201.412***	***441.304.378***	***116.687.871.224***
1. Tại ngày cuối kỳ	***61.607.296.392***	***49.314.878.156***	***2.092.523.296***	***411.065.929***	***113.425.763.773***

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
Số dư đầu năm	***323.852.919***	***323.852.919***
- Mua trong năm		
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp		
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		
- Tăng khác		
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
Số dư cuối kỳ		
II. Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu năm	***245.416.756***	***245.416.756***
- Khấu hao trong kỳ	7.749.501	7.749.501
- Tăng khác		
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
Số dư cuối kỳ	**253.166.257**	**253.166.257**
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	***78.436.163***	***78.436.163***
2. Tại ngày cuối kỳ	***70.686.662***	***70.686.662***

7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2015	**01/01/2015**
- Thuế giá trị gia tăng	9.014.213	
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		1.682.108
- Thuế xuất, nhập khẩu	753.746.521	840.020.896
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	983.937.569	1.947.642.823
- Thuế thu nhập cá nhân	71.801.897	52.117.950
- Các loại thuế khác		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất khác	77.454.562	
Cộng	**1.895.954.762**	**2.868.463.417**

8. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2015	01/01/2015
- Kinh phí công đoàn	36.783.068	40.718.180
- Bảo hiểm xã hội	38.195.095	46.901.093
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	255.470.052	392.449.222
+ Cổ tức năm 2007 và 2009		*81.384.000*
+ Hàng tạm nhập		*199.448.320*
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	*255.470.052*	*111.616.902*
Cộng	**330.448.215**	**480.068.495**

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2015	01/01/2015
- Vay ngắn hạn	***226.530.175.303***	***285.296.846.961***
Vay Ngân hàng	*226.530.175.303*	*285.296.846.961*
Công ty TNHH Thương mại Samco		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	***226.530.175.303***	**285.296.846.961**

11. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/03/2015	01/01/2015
- Vay dài hạn		***57.663.900.000***
+ Công ty TNHH Thương mại Samco	49.121.100.000	57.663.900.000
- Nợ dài hạn		
Cộng	**49.121.100.000**	**57.663.900.000**

12. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**268.177.770.000**	**29.722.074.958**	**8.460.412.038**	**3.585.400.919**	**301.485.245.877**
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	43.558.484.375	43.558.484.375
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước **Số dư đầu năm nay**	**268.177.770.000**	**29.722.074.958**	**8.460.412.038**	**47.143.885.294**	**345.043.730.252**
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	(9.497.078.298)	(9.497.078.298)
Tăng khác	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**268.177.770.000**	**21.261.662.920**	**8.460.412.038**	**37.646.806.997**	**335.546.651.954**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2015	01/01/2015
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các cổ đông khác	268.177.770.000	268.177.770.000
Cộng	**268.177.770.000**	**268.177.770.000**

d. Cổ phiếu

	31/03/2015	01/01/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.817.777	26.817.777
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.817.777	26.817.777
+ Cổ phiếu phổ thông	*26.817.777*	*26.817.777*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.817.777	26.817.777
+ Cổ phiếu phổ thông	*26.817.777*	*26.817.777*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
- Doanh thu bán hàng	207.626.623.158	244.587.993.342
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.675.347.876	9.398.074.348
Cộng	**209.301.971.034**	**253.986.067.690**

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
- Giá vốn bán hàng	200.647.543.828	234.828.716.691
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.548.739.341	5.624.278.676
Cộng	**202.196.283.169**	**240.452.995.367**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	567.107.322	1.474.760.461
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	**567.107.322**	**1.474.760.461**

4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.156.986.641	1.625.380.349
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.156.986.641**	**1.625.380.349**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

Đồng Nai, ngày 12 tháng 05 năm 2015

Người Lập	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Anh	Vũ Nguyễn Thị Hạnh	Liu Chien Hung

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Số 3, đường 2A Khu công nghiệp Biên Hoà II, Đồng Nai, Việt Nam.
Tel: +84 (61) 383 6688 Fax: +84 (61) 383 6552 / 383 6553
Email:tungkuang@tungkuang.com.vn Website: http://www.tungkuang.com.vn
ISO 9001:2008

Số: 03/ CVTK - 15

V/v:Giải trình sự chênh lệch số liệu
Giữa quý I/2015 và quýI/2014

Đồng Nai, ngày 13 tháng 05 năm 2015

***Kính gửi*: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty CPCN Tung Kuang (TKU) xin giải trình số liệu chênh lệch tại BCTC như sau: Theo số liệu đã công bố trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội thì trong quý I/2015 lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ là: lỗ **(9.497.078.298)** đồng, tăng so với cùng kỳ năm trước (Quý I/2014 lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ là: lỗ (4.851.475.647) đồng. Nguyên nhân dẫn đến sự biến động là do chi phí tài chính tăng 54%, doanh thu giảm 18% so với cùng kỳ năm trước (quý I năm 2014). Bên cạnh đó giá nguyên liệu vật tư, điện, gas và dầu đều tăng giá ảnh hưởng giá thành dẫn đến lợi nhuận giảm.

Trên đây là giải trình của Công ty Tung Kuang. Trân trọng!

Đồng Nai, ngày 13 tháng 05 năm 2015
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Liu Chien Hung